

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr – TQD, ngày tháng năm 2025 của Hiệu trưởng Trường THPT Trần Quang Điều)

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi			Điểm cộng thêm	Điểm xét tuyển	Trúng tuyển nguyện vọng	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh				
1				TRỊNH GIA HUY	Nam	18/10/2008	Quảng Ngãi						Tuyển thẳng	Khuyết tật
2	190152	P7	TQD	NGÔ ĐĂNG QUỲNH MI	Nữ	04/02/2010	Quảng Ngãi	9.5	9.5	9.5		28.5	NV1	
3	190067	P3	TQD	NGUYỄN NHƯ HẢO	Nữ	17/01/2010	Quảng Ngãi	9.5	8.5	9.9		27.9	NV1	
4	190199	P9	TQD	DƯƠNG HÀ HỒNG NHƯ	Nữ	25/07/2010	Quảng Ngãi	8.75	8.75	9.7		27.2	NV1	
5	190022	P1	TQD	LỮ THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	06/12/2010	Quảng Ngãi	8.25	9.5	9.1		26.85	NV1	
6	190198	P9	TQD	BÙI THỊ TÂM NHƯ	Nữ	18/02/2010	Quảng Ngãi	8.5	8.5	9.5		26.5	NV1	
7	190280	P12	TQD	ĐẶNG LÊ YẾN TRINH	Nữ	05/07/2010	Quảng Ngãi	8	8	9.8	0.5	26.3	NV1	
8	190122	P6	TQD	NGUYỄN MẬU MINH KHUÊ	Nữ	14/05/2010	Quảng Ngãi	9	7.25	9.8		26.05	NV1	
9	190150	P7	TQD	LÊ THỊ THANH MAI	Nữ	15/09/2010	Quảng Ngãi	9.25	7.25	9.4		25.9	NV1	
10	190057	P3	TQD	VÕ THANH ĐỨC	Nam	14/03/2010	Quảng Ngãi	8	8.75	9.1		25.85	NV1	
11	190126	P6	TQD	NGUYỄN QUỐC KIẾT	Nam	20/10/2010	Quảng Ngãi	9.5	8.25	8		25.75	NV1	
12	190256	P11	TQD	NGUYỄN LÊ THIÊN THUẬN	Nam	03/02/2010	Quảng Ngãi	8.75	8	9		25.75	NV1	
13	190038	P2	TQD	LÊ THANH DỰ	Nam	10/02/2010	Quảng Ngãi	9.25	7	9.3		25.55	NV1	
14	190250	P11	TQD	TẠ DIỄM PHƯƠNG THẢO	Nữ	10/02/2010	Quảng Ngãi	9	7.75	8.7		25.45	NV1	
15	190034	P2	TQD	NGUYỄN ĐÀO HOÀNG DIỆU	Nữ	12/05/2010	Bình Định	7.75	8.25	9.3		25.3	NV1	
16	190096	P4	TQD	PHẠM TRẦN KHÁNH HUY	Nam	21/09/2010	Quảng Ngãi	8.5	7.5	9.1		25.1	NV1	
17	190290	P13	TQD	ĐỖ PHI TRƯỜNG	Nam	12/10/2010	Quảng Ngãi	7.5	8.25	7.8	1.5	25.05	NV1	
18	190192	P8	TQD	NGUYỄN HOÀNG XUÂN NHI	Nữ	31/01/2010	Quảng Ngãi	9.25	6.75	9		25	NV1	
19	190116	P5	TQD	TÔ LÊ BẢO KHÁNH	Nam	27/12/2010	Quảng Ngãi	6.5	8.5	9.8		24.8	NV1	
20	190172	P8	TQD	LÂM THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	09/02/2010	P Hồ Chí Minh	9.25	6.75	8.8		24.8	NV1	

21	190318	P14	TQD	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	VY	Nữ	31/10/2010	Quảng Ngãi	8	7.5	9.3		24.8	NV1	
22	190008	P1	TQD	HUỖNH PHẠM LAN	ANH	Nữ	27/04/2010	Quảng Ngãi	7.75	7.5	9.5		24.75	NV1	
23	190140	P6	TQD	NGUYỄN THỊ HỒNG	LĨNH	Nữ	09/03/2010	Quảng Ngãi	8.25	7.75	8.6		24.6	NV1	
24	190099	P5	TQD	HUỖNH THOẠI KHÁNH	HUYỀN	Nữ	24/01/2010	Quảng Ngãi	7.25	8	9.3		24.55	NV1	
25	190101	P5	TQD	NGÔ HUỖNH NGỌC	HUYỀN	Nữ	03/06/2010	Quảng Ngãi	8.5	7.5	8.5		24.5	NV1	
26	190327	P14	TQD	NGUYỄN BẢO	YẾN	Nữ	14/02/2010	Quảng Ngãi	8.25	6.75	9.4		24.4	NV1	
27	190065	P3	TQD	PHẠM HỒNG	HẠNH	Nữ	01/11/2010	Quảng Ngãi	8	7.5	8.7		24.2	NV1	
28	190216	P9	TQD	NGUYỄN THỊ ANH	PHƯƠNG	Nữ	04/04/2010	Quảng Ngãi	8.75	7	8.3		24.05	NV1	
29	190047	P2	TQD	VÕ TUẤN	ĐẠT	Nam	08/10/2010	Quảng Ngãi	7	8	8.9		23.9	NV1	
30	190265	P12	TQD	LÊ THỊ CẨM	TIỀN	Nữ	10/01/2010	Quảng Ngãi	9	7.5	7.4		23.9	NV1	
31	190188	P8	TQD	ĐỖ LÊ YẾN	NHI	Nữ	05/04/2010	Quảng Ngãi	8.75	7.25	7.7		23.7	NV1	
32	190238	P10	TQD	NGÔ ĐỖ CẨM	SƯƠNG	Nữ	19/05/2010	Quảng Ngãi	9	7	7.7		23.7	NV1	
33	190148	P7	TQD	NGUYỄN TRẦN THÚY	LY	Nữ	28/10/2010	Quảng Ngãi	7	8.25	8.4		23.65	NV1	
34	190030	P2	TQD	HUỖNH VIỆT	CƯỜNG	Nam	27/09/2010	Quảng Ngãi	8	7.5	8.1		23.6	NV1	
35	190020	P1	TQD	TRẦN GIA	BẢO	Nam	02/11/2010	Quảng Ngãi	7.75	7	8.8		23.55	NV1	
36	190100	P5	TQD	LÊ NGỌC DIỆU	HUYỀN	Nữ	02/01/2010	Quảng Ngãi	7.75	7.5	8.2		23.45	NV1	
37	190119	P5	TQD	LÊ NGUYỄN	KHÔI	Nam	09/07/2010	Quảng Ngãi	6.75	7.5	9.2		23.45	NV1	
38	190091	P4	TQD	ĐÌNH NHƯ	HỘI	Nam	27/08/2010	Quảng Ngãi	7.75	8.25	7.3		23.3	NV1	
39	190193	P9	TQD	NGUYỄN NGỌC BẢO	NHI	Nữ	27/03/2010	Bình Định	9	6.5	7.7		23.2	NV1	
40	190002	P1	TQD	NGUYỄN GIA	AN	Nam	20/10/2010	Quảng Ngãi	7.5	7.75	7.9		23.15	NV1	
41	190108	P5	TQD	NGUYỄN TRẦN VỸ	KHANG	Nam	23/01/2010	Quảng Ngãi	7.5	6.5	9.1		23.1	NV1	
42	190115	P5	TQD	TRỊNH BẢO	KHANH	Nam	22/01/2010	Quảng Ngãi	8.5	6.5	8.1		23.1	NV1	
43	190229	P10	TQD	HUỖNH THỊ NHƯ	QUỖNH	Nữ	16/08/2010	Quảng Ngãi	9	8.25	5.8		23.05	NV1	
44	190027	P2	TQD	NGUYỄN THỊ KIM	CHI	Nữ	27/01/2010	Quảng Ngãi	8	7.5	7.5		23	NV1	
45	190278	P12	TQD	TRẦN BẢO	TRÂN	Nữ	16/01/2010	Quảng Ngãi	7.75	8	7.2		22.95	NV1	
46	190121	P6	TQD	NGUYỄN VĂN	KHÔI	Nam	22/09/2010	Quảng Ngãi	8	7	7.9		22.9	NV1	
47	190316	P14	TQD	PHẠM THANH	VŨ	Nam	31/01/2010	Quảng Ngãi	6.75	7.5	8.6		22.85	NV1	

48	190082	P4	TQD	VÕ NGỌC HIỀN	Nam	25/02/2010	P Hồ Chí Minh	7.5	7	8.3		22.8	NV1	
49	190084	P4	TQD	PHAN NGỌC TRUNG HIẾU	Nam	24/12/2010	Quảng Ngãi	8	7.5	7.3		22.8	NV1	
50	190017	P1	TQD	NGUYỄN HOÀNG PHI BẢO	Nam	03/09/2010	Quảng Ngãi	7.75	7	8		22.75	NV1	
51	190233	P10	TQD	PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	05/01/2010	Quảng Ngãi	8.25	7.75	6.7		22.7	NV1	
52	190054	P3	TQD	NGUYỄN LÊ HỒNG ĐỨC	Nam	09/09/2010	Quảng Ngãi	8.25	7.25	7.1		22.6	NV1	
53	190206	P9	TQD	THÁI NGUYỄN BẢO NHƯ	Nữ	08/02/2010	Quảng Ngãi	8.25	6.75	7.6		22.6	NV1	
54	190232	P10	TQD	NGUYỄN THỊ XUÂN QUỲNH	Nữ	05/09/2010	Quảng Ngãi	8	7.5	7		22.5	NV1	
55	190014	P1	TQD	LÊ NGỌC HẢI ÂU	Nữ	30/03/2010	Quảng Ngãi	8.5	7.5	6.4		22.4	NV1	
56	190049	P3	TQD	HUỲNH AN ĐÌNH	Nam	07/05/2010	Quảng Ngãi	8.25	7.5	6.6		22.35	NV1	
57	190275	P12	TQD	HUỲNH LÊ QUỲNH TRÂM	Nữ	02/01/2010	Quảng Ngãi	8.25	7	7		22.25	NV1	
58	190095	P4	TQD	PHẠM QUỐC HUY	Nam	10/09/2010	Quảng Ngãi	8	7	7.2		22.2	NV1	
59	190217	P10	TQD	NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG	Nam	01/10/2010	Quảng Ngãi	8	6.25	7.9		22.15	NV1	
60	190274	P12	TQD	TRỊNH THỊ THỦY TRANG	Nữ	30/01/2010	Quảng Ngãi	6	7.75	8.4		22.15	NV1	
61	190329	P14	TQD	PHẠM TRẦN HẢI YẾN	Nữ	29/06/2010	Quảng Ngãi	8	7	7.1		22.1	NV1	
62	190241	P11	TQD	HUỲNH NHẬT TÂN	Nam	15/03/2010	Quảng Ngãi	7	7.25	7.8		22.05	NV1	
63	190295	P13	TQD	LŨ NGỌC ÁNH TUYẾT	Nữ	30/11/2010	Quảng Ngãi	7.5	6.75	7.8		22.05	NV1	
64	190200	P9	TQD	NGUYỄN DIỆU TÂM NHƯ	Nữ	24/07/2010	Quảng Ngãi	7.5	6.75	7.7		21.95	NV1	
65	190310	P14	TQD	NGUYỄN KHÁNH VIỆT	Nam	19/07/2010	Quảng Ngãi	7.25	7	7.7		21.95	NV1	
66	190028	P2	TQD	NGUYỄN THÀNH CÔNG	Nam	05/01/2010	Quảng Ngãi	8	6.75	7.1		21.85	NV1	
67	190203	P9	TQD	NGUYỄN NGỌC QUỲNH NHƯ	Nữ	18/11/2010	Quảng Ngãi	7.25	7.5	7.1		21.85	NV1	
68	190078	P4	TQD	NGUYỄN TRUNG HẬU	Nam	23/08/2010	Quảng Ngãi	7.5	6	8.3		21.8	NV1	
69	190137	P6	TQD	LÊ NGUYỄN BẢO LINH	Nữ	04/03/2010	Quảng Ngãi	7.75	7.25	6.7		21.7	NV1	
70	190325	P14	TQD	TẠ NHƯ Ý	Nữ	21/02/2010	Quảng Ngãi	8	7.75	5.9		21.65	NV1	
71	190145	P7	TQD	TRẦN THỊ PHƯỚC LỘC	Nữ	14/07/2010	Quảng Ngãi	8.5	7	6.1		21.6	NV1	
72	190187	P8	TQD	ĐÌNH YẾN NHI	Nữ	25/04/2010	Quảng Ngãi	8	6	7.5		21.5	NV1	
73	190154	P7	TQD	NGUYỄN CÔNG MINH	Nam	26/12/2010	Quảng Ngãi	8	5.75	7.7		21.45	NV1	
74	190260	P11	TQD	NGUYỄN THANH THÚY	Nữ	16/08/2010	Quảng Ngãi	8.25	6.75	6.4		21.4	NV1	

75	190005	P1	TQD	NGUYỄN QUỐC AN	Nam	23/10/2010	Quảng Ngãi	6	8.25	7.1		21.35	NV1	
76	190272	P12	TQD	TRẦN HUY TÍN	Nam	23/09/2010	Quảng Ngãi	7	6.25	8.1		21.35	NV1	
77	190311	P14	TQD	TRẦN ĐẠI VIỆT	Nam	17/02/2010	Quảng Ngãi	6.25	7	8.1		21.35	NV1	
78	190139	P6	TQD	NGUYỄN TRẦN YẾN LINH	Nữ	22/02/2010	Quảng Bình	7.25	6.75	7.3		21.3	NV1	
79	190081	P4	TQD	PHẠM THU HIỀN	Nữ	02/12/2010	Quảng Ngãi	8	6	7.2		21.2	NV1	
80	190061	P3	TQD	NGUYỄN NGỌC AN HÀ	Nam	12/08/2010	Quảng Ngãi	8.25	7	5.9		21.15	NV1	
81	190155	P7	TQD	NGUYỄN HOÀNG TUẤN MINH	Nam	17/02/2010	P Hồ Chí Minh	7.25	5.75	7.6	0.5	21.1	NV1	
82	190073	P4	TQD	NGUYỄN BẢO HÂN	Nữ	20/10/2010	Quảng Ngãi	7.75	7	6.3		21.05	NV1	
83	190326	P14	TQD	ĐẶNG NGUYỄN BẢO YẾN	Nữ	14/05/2010	Quảng Ngãi	8	5.75	7.3		21.05	NV1	
84	190127	P6	TQD	TRẦN VĂN ANH KIẾT	Nam	11/11/2010	Quảng Ngãi	8	5.5	7.5		21	NV1	
85	190173	P8	TQD	LÊ THỊ BẢO NGỌC	Nữ	02/01/2010	Quảng Ngãi	8	6.5	6.5		21	NV1	
86	190330	P14	TQD	TRẦN PHẠM HOÀNG YẾN	Nữ	27/03/2010	Quảng Ngãi	7.5	6.5	7		21	NV1	
87	190219	P10	TQD	NGUYỄN MINH QUANG	Nam	13/01/2010	nh Viện Bình S	8	7.25	5.7		20.95	NV1	
88	190210	P9	TQD	NGUYỄN HIỀN PHÁP	Nam	02/03/2010	Quảng Ngãi	7.5	6	7.4		20.9	NV1	
89	190281	P12	TQD	LÊ DIỄM KIỀU TRINH	Nữ	16/01/2010	ỉnh Quảng Nar	8.5	5.5	6.9		20.9	NV1	
90	190075	P4	TQD	TRẦN THIÊN HÂN	Nam	13/12/2010	Quảng Ngãi	7.75	6.5	6.6		20.85	NV1	
91	190182	P8	TQD	NGUYỄN MINH NGUYỆT	Nữ	13/07/2010	Quảng Ngãi	7.5	5.75	7.6		20.85	NV1	
92	190251	P11	TQD	NGUYỄN THIÊN THẮNG	Nam	28/07/2010	Quảng Ngãi	8.5	7.25	5.1		20.85	NV1	
93	190031	P2	TQD	NGUYỄN ĐÌNH CUỜNG	Nam	16/04/2010	Quảng Ngãi	6.75	7.75	6.3		20.8	NV1	
94	190088	P4	TQD	PHẠM ĐÌNH HOÀNG	Nam	02/07/2010	Quảng Ngãi	6.5	7	7.2		20.7	NV1	
95	190223	P10	TQD	ĐẶNG VÕ KIỀU QUYÊN	Nữ	22/10/2010	Quảng Ngãi	7.5	7.5	5.6		20.6	NV1	
96	190314	P14	TQD	ĐẶNG VĂN VŨ	Nam	01/01/2010	Quảng Ngãi	6.75	7.25	5.6	1	20.6	NV1	
97	190286	P12	TQD	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRÚC	Nữ	29/01/2010	Quảng Ngãi	7.25	7.25	6		20.5	NV1	
98	190214	P9	TQD	NGUYỄN QUỐC DUY PHƯỚC	Nam	09/05/2010	Quảng Ngãi	7.5	6	6.9		20.4	NV1	
99	190051	P3	TQD	CHÂU PHẠM TÂM ĐOAN	Nữ	16/03/2010	Kiên Giang	9.25	4.5	6.6		20.35	NV1	
100	190205	P9	TQD	PHẠM THỊ QUỲNH NHƯ	Nữ	03/10/2010	Quảng Ngãi	8	6.75	5.6		20.35	NV1	
101	190120	P5	TQD	NGUYỄN TUẤN KHÔI	Nam	02/11/2010	Quảng Ngãi	7	7	6.3		20.3	NV1	

102	190134	P6	TQD	VĂN THỊ THÚY	LIỄU	Nữ	02/05/2010	Quảng Ngãi	7.5	7.5	5.3		20.3	NV1	
103	190287	P12	TQD	NGUYỄN THỊ MAI	TRÚC	Nữ	01/10/2010	Quảng Ngãi	7	6.5	6.8		20.3	NV1	
104	190179	P8	TQD	NGUYỄN THỊ THẢO	NGUYỄN	Nữ	31/07/2010	Quảng Ngãi	8.75	4.5	7		20.25	NV1	
105	190003	P1	TQD	NGUYỄN HÀ QUỐC	AN	Nam	03/05/2010	Quảng Ngãi	8	4.5	7.7		20.2	NV1	
106	190036	P2	TQD	VÕ THÙY	DUNG	Nữ	15/04/2010	Quảng Ngãi	6.25	7.25	6.7		20.2	NV1	
107	190174	P8	TQD	NGUYỄN BÍCH	NGỌC	Nữ	16/12/2010	Quảng Ngãi	7.25	6	6.9		20.15	NV1	
108	190012	P1	TQD	PHẠM PHƯƠNG THÙY	ANH	Nữ	13/12/2010	Quảng Ngãi	7.75	6	6.3		20.05	NV1	
109	190039	P2	TQD	NGUYỄN THÁI	DƯƠNG	Nam	30/05/2010	Quảng Ngãi	6.5	6	7.5		20	NV1	
110	190153	P7	TQD	LÊ NHẬT	MINH	Nam	16/03/2010	Quảng Ngãi	6.5	7	6.5		20	NV1	
111	190166	P7	TQD	NGUYỄN HOÀI ÁNH	NGÂN	Nữ	18/08/2010	Quảng Ngãi	7.75	6.75	5.5		20	NV1	
112	190225	P10	TQD	PHẠM THỊ TỎ	QUYÊN	Nữ	12/05/2010	Quảng Ngãi	8	6.5	5.5		20	NV1	
113	190292	P13	TQD	NGUYỄN QUANG QUỐC	TUẤN	Nam	01/11/2010	Quảng Ngãi	5.75	8.25	6		20	NV1	
114	190090	P4	TQD	TỔNG DUY	HOÀNG	Nam	28/10/2010	Quảng Ngãi	7.5	6.25	6.2		19.95	NV1	
115	190207	P9	TQD	CHẾ THỊ HẰNG	NY	Nữ	08/11/2010	Quảng Ngãi	8	4.5	7.4		19.9	NV1	
116	190040	P2	TQD	NGUYỄN THANH	DƯƠNG	Nam	24/06/2010	Quảng Ngãi	5	7.75	6.6	0.5	19.85	NV1	
117	190007	P1	TQD	HUỲNH LÊ HOÀI	ANH	Nữ	10/03/2010	Quảng Ngãi	7.25	5.75	6.8		19.8	NV1	
118	190160	P7	TQD	TRẦN NGUYỄN THẢO	MY	Nữ	05/03/2010	Quảng Ngãi	8	5.5	6.3		19.8	NV1	
119	190165	P7	TQD	BÙI KIM	NGÂN	Nữ	10/02/2010	Quảng Ngãi	8	6.5	5.2		19.7	NV1	
120	190128	P6	TQD	ĐOÀN NGUYỄN HẠNH	LÂM	Nam	14/07/2010	Quảng Ngãi	7.5	6.75	5.4		19.65	NV1	
121	190322	P14	TQD	BÙI NGỌC NHƯ	Ý	Nữ	18/04/2010	Quảng Ngãi	7.75	6.5	5.4		19.65	NV1	
122	190135	P6	TQD	ĐÌNH THỊ MỸ	LINH	Nữ	26/01/2010	Quảng Ngãi	8.25	4.75	6.6		19.6	NV1	
123	190282	P12	TQD	NGUYỄN THÚY KIỀU	TRINH	Nữ	22/08/2010	Bình Định	7	7.5	5.1		19.6	NV1	
124	190068	P3	TQD	ĐẶNG DƯƠNG THANH	HẰNG	Nữ	09/01/2010	P Hồ Chí Minh	5.25	7	7.3		19.55	NV1	
125	190257	P11	TQD	PHẠM MINH	THUẬN	Nam	26/03/2010	Quảng Ngãi	6.75	6.75	6		19.5	NV1	
126	190041	P2	TQD	LÂM THỊ PHƯƠNG	ĐÀI	Nữ	26/09/2010	Quảng Ngãi	8	3.75	7.7		19.45	NV1	
127	190227	P10	TQD	LÊ HUY	QUYẾT	Nam	13/07/2010	Quảng Ngãi	6.5	7	5.9		19.4	NV1	
128	190319	P14	TQD	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	VY	Nữ	18/12/2010	Quảng Ngãi	7	6.5	5.9		19.4	NV1	

129	190312	P14	TQD	NGUYỄN ĐÌNH VINH	Nam	10/05/2010	Quảng Ngãi	7	6.75	5.6		19.35	NV1	
130	190079	P4	TQD	ĐẶNG THANH HIỀN	Nữ	28/05/2010	Quảng Ngãi	8	4.5	6.7		19.2	NV1	
131	190171	P8	TQD	DƯƠNG THỊ BẢO NGỌC	Nữ	14/04/2010	Quảng Ngãi	9	6.5	3.7		19.2	NV1	
132	190298	P13	TQD	NGUYỄN HOÀNG NHÃ UYÊN	Nữ	17/08/2010	Quảng Ngãi	7.5	7.25	4.4		19.15	NV1	
133	190093	P4	TQD	ĐỖ GIA HUY	Nam	23/06/2010	Quảng Ngãi	7.75	4.25	7.1		19.1	NV1	
134	190228	P10	TQD	HỒNG NHƯ QUỲNH	Nữ	17/09/2010	P Hồ Chí Minh	7.75	4.75	5.6		19.1	NV1	
135	190024	P1	TQD	MAI HOÀNG CHÂU	Nữ	30/07/2010	Quảng Ngãi	8	6.75	4.3		19.05	NV1	
136	190320	P14	TQD	NGUYỄN TRÚC VY	Nữ	04/10/2010	Quảng Ngãi	7.75	4	7.3		19.05	NV1	
137	190058	P3	TQD	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	28/10/2010	Quảng Ngãi	6.25	5.25	7.5		19	NV1	
138	190240	P10	TQD	PHẠM THỊ MỸ TÂM	Nữ	09/09/2010	Quảng Ngãi	8.25	5.25	5.5		19	NV1	
139	190315	P14	TQD	NGUYỄN HUỲNH TUẤN VŨ	Nam	05/08/2010	Quảng Ngãi	6	7.25	5.7		18.95	NV1	
140	190215	P9	TQD	TRẦN HỮU PHƯỚC	Nam	03/02/2010	Quảng Ngãi	6.75	5.75	6.4		18.9	NV1	
141	190142	P6	TQD	NGUYỄN THỊ BÍCH LOAN	Nữ	13/11/2010	Quảng Ngãi	6.75	7.5	4.6		18.85	NV1	
142	190158	P7	TQD	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	Nữ	15/09/2010	Quảng Ngãi	7.75	5	6.1		18.85	NV1	
143	190060	P3	TQD	MAI VĂN GIÁP	Nam	15/07/2010	Quảng Ngãi	7.5	7	4.3		18.8	NV1	
144	190307	P13	TQD	NGUYỄN VÕ PHƯƠNG VI	Nữ	13/07/2010	Quảng Ngãi	7.25	6.25	5.3		18.8	NV1	
145	190308	P13	TQD	NGUYỄN TẤN VĨ	Nam	29/04/2010	Quảng Ngãi	6	7.5	5.3		18.8	NV1	
146	190044	P2	TQD	PHẠM QUỐC ĐẠT	Nam	14/06/2010	Quảng Ngãi	5.5	7	6.2		18.7	NV1	
147	190125	P6	TQD	HUỲNH ANH KIẾT	Nam	12/12/2010	Quảng Ngãi	7.5	4.5	6.7		18.7	NV1	
148	190245	P11	TQD	NGUYỄN VĂN THÀNH	Nam	16/02/2010	Thừa Thiên Huế	6	6.25	6.4		18.65	NV1	
149	190161	P7	TQD	HUỲNH HẬU NAM	Nam	22/08/2010	Quảng Ngãi	7.5	5	6.1		18.6	NV1	
150	190077	P4	TQD	LÊ THÁI QUANG HẬU	Nam	29/10/2010	Quảng Ngãi	7.5	3.75	7.3		18.55	NV1	
151	190113	P5	TQD	NGUYỄN PHI KHANH	Nữ	25/04/2010	Quảng Ngãi	7.5	3.75	7.3		18.55	NV1	
152	190261	P11	TQD	NGÔ PHẠM ANH THƯ	Nữ	01/09/2010	Quảng Ngãi	6.25	6.5	5.8		18.55	NV1	
153	190015	P1	TQD	LŨ NGỌC GIA BẢO	Nam	05/06/2010	Quảng Ngãi	7	6.5	5		18.5	NV1	
154	190230	P10	TQD	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Nữ	07/05/2010	Quảng Ngãi	7.5	5.5	5.5		18.5	NV1	
155	190180	P8	TQD	NGUYỄN VÕ BẢO NGUYỄN	Nam	25/08/2010	Quảng Ngãi	7.5	6.75	4.2		18.45	NV1	

156	190249	P11	TQD	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	Nữ	30/11/2010	Quảng Ngãi	7.5	5	5.9		18.4	NV1	
157	190317	P14	TQD	NGUYỄN NHẬT	VY	Nữ	16/11/2010	Quảng Ngãi	8	4	6.4		18.4	NV1	
158	190089	P4	TQD	PHẠM MINH	HOÀNG	Nam	18/12/2010	Quảng Ngãi	3.75	6.75	7.8		18.3	NV1	
159	190167	P7	TQD	NGUYỄN TRẦN THÚY	NGÂN	Nữ	25/01/2010	Quảng Ngãi	6.75	6.75	4.8		18.3	NV1	
160	190087	P4	TQD	LÊ MINH	HOÀNG	Nam	23/12/2010	Quảng Ngãi	5	7.25	6		18.25	NV1	
161	190271	P12	TQD	LÊ THỊ ÁNH	TIẾT	Nữ	01/01/2010	Quảng Ngãi	6.5	7	4.6		18.1	NV1	
162	190183	P8	TQD	NGUYỄN VŨ ÁNH	NGUYỆT	Nữ	04/11/2010	Quảng Ngãi	6.75	6.75	4.5		18	NV1	
163	190266	P12	TQD	NGUYỄN THỊ THÚY	TIỀN	Nữ	21/06/2010	Quảng Ngãi	7	4.5	6.5		18	NV1	
164	190109	P5	TQD	PHẠM NGUYỄN CHÍ	KHANG	Nam	11/03/2010	Quảng Ngãi	7	6.75	4.2		17.95	NV1	
165	190231	P10	TQD	NGUYỄN THỊ DIỄM	QUỲNH	Nữ	30/04/2010	Quảng Ngãi	6.75	6	5.2		17.95	NV1	
166	190293	P13	TQD	HUỲNH NGUYỄN DIỄM	TUYỀN	Nữ	20/10/2010	Quảng Ngãi	8	4.25	5.7		17.95	NV1	
167	190323	P14	TQD	HUỲNH NGỌC NHƯ	Ý	Nữ	18/11/2010	Kon Tum	6.25	6.5	5.2		17.95	NV1	
168	190131	P6	TQD	NGUYỄN THỊ KHẢ	LÊ	Nữ	18/01/2010	Quảng Ngãi	9	5	3.9		17.9	NV1	
169	190237	P10	TQD	HỒ MINH	SƠN	Nam	09/01/2010	Quảng Ngãi	7.5	5.5	4.9		17.9	NV1	
170	190104	P5	TQD	BÙI THỊ QUỲNH	HƯƠNG	Nữ	31/08/2010	Quảng Ngãi	8	5.5	4.3		17.8	NV1	
171	190114	P5	TQD	NGUYỄN TUẤN	KHANH	Nam	26/09/2010	Quảng Ngãi	6.75	6.25	4.8		17.8	NV1	
172	190136	P6	TQD	ĐỖ NHẬT	LINH	Nam	22/03/2010	Quảng Ngãi	7.75	5.75	4.3		17.8	NV1	
173	190141	P6	TQD	NGÔ QUỐC	LỊNH	Nam	03/04/2010	Quảng Ngãi	6.5	6.5	4.8		17.8	NV1	
174	190208	P9	TQD	NGUYỄN MY	NY	Nữ	28/04/2010	Quảng Ngãi	6.75	4.75	6.3		17.8	NV1	
175	190184	P8	TQD	NGUYỄN BÁ	NHÂN	Nam	28/08/2010	Quảng Ngãi	8	5.75	4		17.75	NV1	
176	190190	P8	TQD	MAI TRẦN THẢO	NHI	Nữ	29/12/2010	Quảng Ngãi	6.75	6.5	4.5		17.75	NV1	
177	190300	P13	TQD	NGUYỄN NGỌC TÚ	UYÊN	Nữ	06/09/2010	Quảng Ngãi	7.5	5.75	4.5		17.75	NV1	
178	190196	P9	TQD	TRƯƠNG THỊ TUYẾT	NHI	Nữ	10/02/2010	Tiền Giang	7.75	6.25	3.7		17.7	NV1	
179	190052	P3	TQD	LÊ NGUYỄN KHÁNH	ĐOAN	Nữ	20/09/2010	P Hồ Chí Minh	7.5	4.75	5.4		17.65	NV1	
180	190244	P11	TQD	PHAN QUANG	TÂN	Nam	04/12/2010	Quảng Ngãi	5	4.75	7.9		17.65	NV1	
181	190117	P5	TQD	PHẠM NGÔ ANH	KHOA	Nam	11/11/2010	Quảng Ngãi	4.75	4.5	8.3		17.55	NV1	
182	190259	P11	TQD	PHẠM THỊ THU	THỦY	Nữ	01/02/2010	Quảng Ngãi	8.25	4	5.3		17.55	NV1	

183	190026	P2	TQD	NGUYỄN THỊ KIM	CHI	Nữ	22/05/2010	P Hồ Chí Minh	7	5.5	5		17.5	NV1	
184	190176	P8	TQD	TRẦN LÊ BẢO	NGỌC	Nữ	28/08/2010	Quảng Ngãi	7	5	5.5		17.5	NV1	
185	190094	P4	TQD	NGUYỄN LÂM GIA	HUY	Nam	19/12/2010	Quảng Ngãi	7	3.75	6.7		17.45	NV1	
186	190138	P6	TQD	NGUYỄN THỊ	LINH	Nữ	05/07/2010	Quảng Ngãi	6	5.25	6.2		17.45	NV1	
187	190164	P7	TQD	NGUYỄN THỊ NGỌC	NGÀ	Nữ	19/05/2010	Quảng Ngãi	7.5	6.25	3.7		17.45	NV1	
188	190254	P11	TQD	HUỖNH THI	THI	Nữ	06/01/2010	Quảng Ngãi	6	5.75	5.7		17.45	NV1	
189	190105	P5	TQD	VÕ QUANG	KHẢI	Nam	15/09/2010	Quảng Ngãi	6.75	4.75	5.9		17.4	NV1	
190	190218	P10	TQD	VÕ HOÀNG LÊ	PHƯƠNG	Nữ	19/05/2010	Quảng Ngãi	6.75	5.75	4.9		17.4	NV1	
191	190056	P3	TQD	NGUYỄN XUÂN	ĐỨC	Nam	06/08/2010	Quảng Ngãi	8	6.75	2.6		17.35	NV1	
192	190037	P2	TQD	TRẦN NGUYỄN KHÁNH	DUY	Nam	08/02/2010	Quảng Ngãi	6	6	5.3		17.3	NV1	
193	190085	P4	TQD	NGUYỄN THỊ HỒNG	HOA	Nữ	18/06/2010	Quảng Ngãi	7	5	5.3		17.3	NV1	
194	190103	P5	TQD	PHẠM KHÁNH	HUNG	Nam	29/04/2010	Quảng Ngãi	7	6	4.3		17.3	NV1	
195	190226	P10	TQD	TRẦN THỊ MINH	QUYÊN	Nữ	13/08/2010	Quảng Ngãi	8.5	4.75	4		17.25	NV1	
196	190059	P3	TQD	PHẠM THÀNH	GIANG	Nam	06/03/2010	Quảng Ngãi	7.25	5.75	4.1		17.1	NV1	
197	190273	P12	TQD	TRẦN XUÂN	TOÀN	Nam	27/10/2010	P Hồ Chí Minh	6.75	4.75	5.6		17.1	NV1	
198	190016	P1	TQD	NGÔ PHẠM GIA	BẢO	Nam	14/04/2010	Quảng Ngãi	6.75	6	4.3		17.05	NV1	
199	190074	P4	TQD	NGUYỄN NGỌC	HÂN	Nữ	01/12/2010	Quảng Ngãi	5.5	5.75	5.8		17.05	NV1	
200	190177	P8	TQD	ĐẶNG BÙI	NGUYỄN	Nam	28/01/2010	Quảng Ngãi	7	6.75	3.3		17.05	NV1	
201	190123	P6	TQD	TRƯƠNG NGUYỄN DUY	KIÊN	Nam	26/06/2010	Quảng Ngãi	6.75	5.75	4.5		17	NV1	
202	190178	P8	TQD	NGUYỄN TẤN	NGUYỄN	Nam	13/03/2010	Quảng Ngãi	6.75	4.75	5.5		17	NV1	
203	190046	P2	TQD	PHAN NGUYỄN MINH	ĐẠT	Nam	02/05/2010	Quảng Ngãi	6.25	6.75	3.9		16.9	NV1	
204	190239	P10	TQD	NGUYỄN THU TUYẾT	SƯƠNG	Nữ	16/04/2010	Quảng Ngãi	7	5.25	4.6		16.85	NV1	
205	190247	P11	TQD	LÊ NGỌC	THẢO	Nữ	02/01/2010	Quảng Ngãi	6.25	6.5	4.1		16.85	NV1	
206	190163	P7	TQD	TRẦN THỊ QUỲNH	NGA	Nữ	28/04/2010	Quảng Ngãi	6	5.5	5.3		16.8	NV1	
207	190220	P10	TQD	PHAN QUỐC	QUÂN	Nam	31/10/2010	Quảng Ngãi	6.25	4.75	5.8		16.8	NV1	
208	190309	P13	TQD	HUỖNH CẨM	VIÊN	Nữ	09/08/2010	Quảng Ngãi	7.5	5.75	3.5		16.75	NV1	
209	190146	P7	TQD	NGUYỄN THANH	LUÂN	Nam	22/03/2010	Quảng Ngãi	6.25	6.25	4.1		16.6	NV1	

210	190301	P13	TQD	NGUYỄN THỊ THU	VÂN	Nữ	08/10/2010	Quảng Ngãi	6	6	4.6		16.6	NV1	
211	190202	P9	TQD	NGUYỄN NGỌC	NHƯ	Nữ	27/08/2010	Bạc Liêu	7.25	6.5	2.8		16.55	NV1	
212	190328	P14	TQD	NGUYỄN THỊ PHI	YẾN	Nữ	01/07/2010	Quảng Ngãi	7.5	3.25	5.8		16.55	NV1	
213	190004	P1	TQD	NGUYỄN HUỖNH HẠNH	AN	Nữ	24/04/2010	Quảng Ngãi	6.75	4.75	5		16.5	NV1	
214	190252	P11	TQD	NGUYỄN VĂN	THẮNG	Nam	07/10/2010	Quảng Ngãi	6.25	3.75	6.5		16.5	NV1	
215	190168	P7	TQD	PHẠM THỊ THANH	NGÂN	Nữ	14/06/2010	Quảng Ngãi	6.75	4.5	5.2		16.45	NV1	
216	190270	P12	TQD	NGUYỄN VĂN	TIẾP	Nam	07/03/2010	Quảng Ngãi	6.5	5.5	4.4		16.4	NV1	
217	190305	P13	TQD	NGUYỄN CHÂU TƯỜNG	VI	Nữ	11/11/2010	Cà Mau	6.5	4	5.9		16.4	NV1	
218	190189	P8	TQD	LÊ ĐĂNG YẾN	NHI	Nữ	07/09/2010	Quảng Ngãi	8.5	4.5	3.2		16.2	NV1	
219	190285	P12	TQD	HUỖNH THỊ THANH	TRÚC	Nữ	09/05/2010	Quảng Ngãi	5.75	3.75	6.7		16.2	NV1	
220	190080	P4	TQD	NGÔ THỊ THANH	HIỀN	Nữ	22/03/2010	Quảng Ngãi	7	1.75	7.4		16.15	NV1	
221	190195	P9	TQD	NGUYỄN THỊ KIM	NHI	Nữ	26/01/2010	Bình Định	5.5	3.25	7.1		15.85	NV1	
222	190236	P10	TQD	VÕ NHẬT	SINH	Nam	18/10/2010	Quảng Ngãi	5.25	6	4.6		15.85	NV1	
223	190086	P4	TQD	PHAN NHẬT	HOAN	Nam	10/09/2010	Quảng Ngãi	5	7	3.8		15.8	NV1	
224	190092	P4	TQD	NGUYỄN THỊ KIM	HUỆ	Nữ	16/07/2010	Quảng Ngãi	6	3	6.6		15.6	NV1	
225	190149	P7	TQD	VÕ THỊ THANH	LÝ	Nữ	14/02/2010	Quảng Ngãi	6.75	5.5	3.3		15.55	NV1	
226	190175	P8	TQD	TRẦN BẢO	NGỌC	Nữ	19/12/2010	Quảng Ngãi	6.25	4	5.3		15.55	NV1	
227	190191	P8	TQD	NGÔ THỊ	NHI	Nữ	12/12/2010	Quảng Ngãi	7.75	3.5	4.3		15.55	NV1	
228	190201	P9	TQD	NGUYỄN LÊ QUỲNH	NHƯ	Nữ	07/12/2010	Quảng Ngãi	7.25	3	5.2		15.45	NV1	
229	190324	P14	TQD	PHAN THỊ NGỌC	Ý	Nữ	05/06/2010	Quảng Ngãi	6.25	2	7.2		15.45	NV1	
230	190297	P13	TQD	LÊ HỒNG HẢI	ÚC	Nữ	15/04/2010	Quảng Ngãi	6.75	4.75	3.9		15.4	NV1	
231	190106	P5	TQD	BÙI DUY	KHANG	Nam	07/07/2010	Quảng Ngãi	6	4	5.3		15.3	NV1	
232	190288	P12	TQD	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	Nữ	28/06/2010	Quảng Ngãi	6.5	3.5	5.3		15.3	NV1	
233	190033	P2	TQD	VĂN THỊ THU	DIỄM	Nữ	29/09/2010	Quảng Ngãi	6.5	5	3.7		15.2	NV1	
234	190069	P3	TQD	HÀ THU	HÀNG	Nữ	06/11/2010	Quảng Ngãi	7.75	4.5	2.9		15.15	NV1	
235	190159	P7	TQD	PHẠM NGUYỄN TRÀ	MY	Nữ	21/03/2010	Quảng Ngãi	6.5	3.75	4.9		15.15	NV1	
236	190264	P11	TQD	BÙI THỊ NGỌC	TIỀN	Nữ	20/02/2010	Quảng Ngãi	7.5	5.25	2.4		15.15	NV1	

237	190156	P7	TQD	LÊ NGỌC THẢO	MY	Nữ	03/01/2010	P Hồ Chí Minh	7	5.5	2.6		15.1	NV1	
238	190294	P13	TQD	NGUYỄN THỊ THANH	TUYỀN	Nữ	02/06/2010	Quảng Ngãi	6	3.5	5.6		15.1	NV1	
239	190269	P12	TQD	NGUYỄN MINH	TIẾN	Nam	20/02/2010	Quảng Ngãi	5.75	5.75	3.4		14.9	NV1	
240	190185	P8	TQD	NGUYỄN BẢO	NHẬT	Nam	06/05/2010	Quảng Ngãi	5.75	4.75	4.3		14.8	NV1	
241	190224	P10	TQD	NGUYỄN NGỌC	QUYÊN	Nữ	21/01/2010	Quảng Nam	7.75	3.5	3.5		14.75	NV1	
242	190130	P6	TQD	NGUYỄN THÁI HUYỀN	LÂM	Nữ	27/09/2010	Quảng Ngãi	8	3	3.7		14.7	NV1	
243	190242	P11	TQD	PHẠM NGỌC	TÂN	Nam	13/02/2010	Quảng Ngãi	5.25	4.25	5.2		14.7	NV1	
244	190029	P2	TQD	PHẠM THỊ KIM	CÚC	Nữ	24/05/2010	Quảng Ngãi	6.75	5.25	2.6		14.6	NV1	
245	190289	P13	TQD	TRỊNH THỊ ÁNH	TRÚC	Nữ	16/02/2010	Quảng Ngãi	5	4	5.6		14.6	NV1	
246	190019	P1	TQD	PHẠM VĂN QUỐC	BẢO	Nam	02/10/2010	Quảng Ngãi	5	3.75	5.8		14.55	NV1	
247	190063	P3	TQD	HUỖNH THỊ THU	HẠ	Nữ	04/08/2010	Quảng Ngãi	6.75	3.5	4.1		14.35	NV1	
248	190071	P3	TQD	NGUYỄN THỊ THÚY	HÀNG	Nữ	28/07/2010	Quảng Ngãi	8	2.25	4.1		14.35	NV1	
249	190151	P7	TQD	PHẠM NGỌC	MÃN	Nam	27/02/2010	Quảng Ngãi	5	3.75	5.6		14.35	NV1	
250	190222	P10	TQD	TRẦN MINH	QUÝ	Nam	30/05/2010	Quảng Ngãi	6.25	3.5	4.6		14.35	NV1	
251	190097	P5	TQD	VÕ ĐĂNG	HUY	Nam	12/05/2010	Quảng Ngãi	5.5	1.5	7.3		14.3	NV1	
252	190112	P5	TQD	NGUYỄN HOÀNG	KHANH	Nam	24/05/2010	Hậu Giang	6.75	4.5	3		14.25	NV1	
253	190169	P8	TQD	CHÂU GIA	NGHĨA	Nam	25/09/2010	Quảng Ngãi	3.5	3.25	7.5		14.25	NV1	
254	190284	P12	TQD	NGUYỄN VĂN	TRỌNG	Nam	22/12/2010	Quảng Ngãi	6.25	4	4		14.25	NV1	
255	190048	P2	TQD	VƯƠNG TÂN	ĐẠT	Nam	03/10/2010	Quảng Ngãi	7.25	2.75	4.1		14.1	NV1	
256	190211	P9	TQD	LÂM TÂN	PHONG	Nam	09/08/2009	Quảng Ngãi	6	2.5	5.6		14.1	NV1	
257	190111	P5	TQD	PHẠM VIỆT	KHANG	Nam	07/12/2010	Quảng Ngãi	6.5	3.75	3.8		14.05	NV1	
258	190035	P2	TQD	PHAN THỊ ÁNH	DIỆU	Nữ	20/05/2010	Quảng Ngãi	5.75	2.25	6		14	NV1	
259	190018	P1	TQD	NGUYỄN QUỐC	BẢO	Nam	11/01/2010	Quảng Ngãi	5.75	3.75	4.3		13.8	NV1	
260	190098	P5	TQD	LÝ THỊ THU	HUYỀN	Nữ	26/10/2010	Quảng Ngãi	5.25	5.25	3.3		13.8	NV1	
261	190143	P6	TQD	ĐỖ HOÀNG	LONG	Nam	31/01/2010	Quảng Ngãi	6.25	3.75	3.8		13.8	NV1	
262	190147	P7	TQD	NGUYỄN LÊ TRÚC	LY	Nữ	24/06/2010	Quảng Ngãi	6	3	4.8		13.8	NV1	
263	190268	P12	TQD	NGUYỄN HOÀNG	TIẾN	Nam	23/11/2010	Quảng Ngãi	5.25	3.75	4.8		13.8	NV1	

264	190021	P1	TQD	VÕ HOÀNG GIA	BẢO	Nam	30/06/2010	Nghệ An	6.5	3.75	3.5		13.75	NV1	
265	190276	P12	TQD	NGUYỄN KIM MỸ	TRÂM	Nữ	08/08/2010	Quảng Ngãi	5	3.75	5		13.75	NV1	
266	190055	P3	TQD	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	Nam	04/12/2009	Quảng Ngãi	6	5.5	2.2		13.7	NV1	
267	190267	P12	TQD	HUỖNH TÂN	TIỀN	Nam	01/12/2010	Quảng Ngãi	5.5	3	5.1		13.6	NV1	
268	190277	P12	TQD	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	TRÂM	Nữ	05/05/2010	Quảng Ngãi	6	2.75	4.6		13.35	NV1	
269	190221	P10	TQD	PHÙNG MINH	QUỐC	Nam	12/09/2010	Quảng Ngãi	5.75	4	3.4		13.15	NV1	
270	190042	P2	TQD	VÕ A	ĐÀM	Nam	29/08/2010	Quảng Ngãi	4	5.5	3.6		13.1	NV1	
271	190162	P7	TQD	LŨ NHẬT	NAM	Nam	13/12/2010	Quảng Ngãi	6.75	1.75	4.6		13.1	NV1	
272	190243	P11	TQD	PHẠM NGỌC	TÂN	Nam	24/09/2010	Quảng Ngãi	5.75	2.25	5.1		13.1	NV1	
273	190102	P5	TQD	NGUYỄN THỊ MỸ	HUYỀN	Nữ	28/10/2010	Quảng Ngãi	6.5	3.25	3.3		13.05	NV1	
274	190050	P3	TQD	NGUYỄN ĐÌNH NGỌC VŨ	ĐỊNH	Nam	02/11/2010	Quảng Ngãi	6.5	2.75	3.7		12.95	NV1	
275	190076	P4	TQD	HUỖNH TRUNG	HẬU	Nam	27/10/2010	Quảng Ngãi	6	1.5	5.2		12.7	NV1	
276	190321	P14	TQD	NGÔ LƯU TUẤN	VỸ	Nam	06/08/2010	Thái Nguyên	4.5	3	5.2		12.7	NV1	
277	190132	P6	TQD	VÕ NGUYỄN KIM	LIÊN	Nữ	25/01/2010	Quảng Ngãi	4	4.25	4.4		12.65	NV1	
278	190304	P13	TQD	NGÔ TƯỜNG	VI	Nữ	27/06/2010	Quảng Ngãi	5.5	4.25	2.9		12.65	NV1	
279	190248	P11	TQD	LÊ THỊ THANH	THẢO	Nữ	15/05/2010	Quảng Nam	8.25	1	3.3		12.55	NV1	
280	190291	P13	TQD	BÙI TRỌNG	TÚ	Nam	28/10/2010	Quảng Ngãi	5.5	3.5	3.5		12.5	NV1	
281	190064	P3	TQD	TRẦN TUẤN	HẢI	Nam	18/10/2010	Hà Nội	5	3.25	3.9		12.6	NV1	Sau phúc khảo

Danh sách này có: 281 học sinh được đề nghị xét duyệt.

Trong đó: + Tuyển thẳng: 01 học sinh
+ Nguyễn vọng 1: 280 học sinh

Danh sách này có: 281 học sinh được đề nghị xét duyệt.

Trong đó: + Tuyển thẳng: 01 học sinh
+ Nguyễn vọng 1: 280 học sinh

DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2025

GIÁM ĐỐC

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Người lập danh sách

Phạm Ngọc Tây

Nguyễn Dũng